

Đơn vị: Sở Xây dựng Tây Ninh

Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đơn vị: Sở Xây dựng trước sáp nhập)

(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-SXD ngày 30 /5/2025 của Sở Xây dựng Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
					VP Sở
1	2	3	4	5=4-3	6
A	<u>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>	<u>1.473,71</u>	<u>1.473,71</u>	<u>0,00</u>	<u>1.473,71</u>
I	Số thu phí, lệ phí	1.473,71	1.473,71		1.473,71
1	Lệ phí	270,32	270,32		270,32
1.1	Lệ phí cấp giấy phép giấy xây dựng	2,18	2,18		2,18
1.2	Lệ phí thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố phối hợp	5,40	5,40		5,40
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề	262,74	262,74		262,74
2	Phí	1.203,40	1.203,40	<u>0,00</u>	1.203,40
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư , quy hoạch	1.203,40	1.203,40		1.203,40
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	88,08	88,08		88,08
1	Chi sự nghiệp	-	-		-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-
2	Chi quản lý hành chính	88,08	88,08		88,08
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	88,08	88,08		88,08
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.385,63	1.385,63	0,00	1.385,63
1	Lệ phí	198,03	198,03		198,03
1.1	Lệ phí cấp giấy phép giấy xây dựng	2,03	2,03		2,03
1.2	Lệ phí thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố phối hợp	5,40	5,40		5,40
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề	190,60	190,60		190,60
2	Phí	1.187,61	1.187,61		1.187,61
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư, quy hoạch	1.187,61	1.187,61		1.187,61
B	<u>Quyết toán chi NSNN</u>	<u>12.353,98</u>	<u>12.353,98</u>	<u>0,00</u>	<u>12.353,98</u>
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.353,98	12.353,98		12.353,98

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
					VP Sở
1	2	3	4	5=4-3	6
1	Chi quản lý hành chính	8.720,62	8.720,62		8.720,62
1.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	6.129,54	6.129,54	0,00	6.129,54
1.1.1	Chi quỹ lương (36 biên chế) theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng	3.044,60	3.044,60		3.044,60
1.1.2	Chi quỹ lương (36 biên chế) theo mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	1.211,87	1.211,87		1.211,87
1.1.3	Chi hoạt động thường xuyên	465,24	465,24		465,24
1.1.4	KP hỗ trợ HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	616,34	616,34		616,34
1.1.5	Chi từ kinh phí tiết kiệm được	791,50	791,50		791,50
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	2.591,07	2.591,07	0,00	2.591,07
1.2.1	Nguồn 12	2.448,33	2.448,33	0,00	2.448,33
1.2.1.1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	95,73	95,73		95,73
1.2.1.2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính	15,90	15,90		15,90
1.2.1.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn (Lập chỉ số giá XD công trình)	96,00	96,00		96,00
1.2.1.4	Kinh phí hoạt động tổ chức Đảng	34,61	34,61		34,61
1.2.1.5	Kinh phí văn bản quy phạm pháp luật	205,90	205,90		205,90
1.2.1.6	Kinh phí quản lý chất lượng ISO	9,50	9,50		9,50
1.2.1.7	Chi phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí:	171,00	171,00		171,00
1.2.1.8	Kinh phí thực hiện lập Đơn giá xây dựng công trình, Đơn giá nhân công xây dựng, Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020	144,00	144,00		144,00
1.2.1.9	BCĐ chính sách nhà ở và thị trường Bất động sản	0,00	0,00		0,00
1.2.1.10	Kinh phí thực hiện Khảo sát, thu thập thông tin, xây dựng bảng giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh năm 2024	353,93	353,93		353,93
1.2.1.11	Kinh phí thực hiện Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	620,44	620,44		620,44
1.2.1.12	BCĐ cấp nước an toàn, chống thất thu nước sạch	0,00	0,00		0,00
1.2.1.13	Kinh phí chi hoạt động thanh tra (phát hiện, thu hồi):	0,00	0,00		0,00
1.2.1.12	Kinh phí chi hoạt động xử phạt hành chính:	25,97	25,97		25,97
1.2.1.13	Kinh phí trang phục thanh tra	36,67	36,67		36,67
1.2.1.14	Kinh phí xử lý khiếu nại tố cáo	0,00	0,00		0,00
1.2.1.15	Kinh phí tổ chức triển khai việc thi hành Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản	49,96	49,96		49,96

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
					VP Sở
1	2	3	4	5=4-3	6
1.2.1.16	Đề án Xây dựng Đề án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030	588,73	588,73		588,73
1.2.2	Nguồn 18	142,74	142,74		142,74
	Kinh phí thực hiện tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	142,74	142,74		142,74
5	Chi Đảm bảo xã hội (N12,loại 370, khoản 398)	50,40	50,40	0,00	50,40
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50,40	50,40		50,40
	KP hỗ trợ Tết Nguyên Đán 2024	50,40	50,40		50,40
6	Chi hoạt động kinh tế (loại 280, khoản 332): Thực hiện công tác lập quy hoạch	3.582,96	3.582,96	0,00	3.582,96
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.582,96	3.582,96		3.582,96

Tây Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2025
GIÁM ĐỐC